

Bản án số: 149/2025/HNGĐ-ST
Ngày : 30-10-2025
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Quyên.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thị Thu Hà.**

Ông **Lâm Văn Dũng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Trúc** - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Hoàng T** – sinh ngày: 24/11/2003 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị Kim T1** - sinh ngày: 22/10/2004 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn anh Lê Hoàng T có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 18/9/2025 anh Lê Hoàng T trình B:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Kim T1 do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 29/3/2024. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 tháng đến tháng 12/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh và chị T1 đã không còn sống chung với nhau từ tháng 12/2024 cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị T1.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Lê Thị Kim T1 có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản khai ý kiến ngày 06/10/2025 chị Lê Thị Kim T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Lê Hoàng T.
- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết việc ly hôn giữa anh T và bị đơn chị T1, chị T1 có nơi cư trú tại ấp B, xã Q, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long.

Nguyên đơn anh T và bị đơn chị T1 đều có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh T và bị đơn chị T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T1 do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2024, có đăng ký kết hôn đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 29/3/2024 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống theo anh T trình bày thì thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 tháng đến tháng 12/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói

chung nên thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh T và chị T1 đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2024 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh T yêu cầu ly hôn với chị T1, chị T1 đồng ý ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T1.

Về con chung: Anh T và chị T1 thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị T1 thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T và chị T1 thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh T phải nộp 150.000đ, buộc chị T1 phải nộp 150.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim T1.

2. Về con chung: Anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim T1 thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim T1 thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim T1 thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh Lê Hoàng T phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Lê Hoàng T đã nộp theo biên lai thu số 0003896, ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Số tiền còn lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) hoàn trả lại cho anh Lê Hoàng T.

Buộc chị Lê Thị Kim T1 phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Cái Ngang, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Quyên